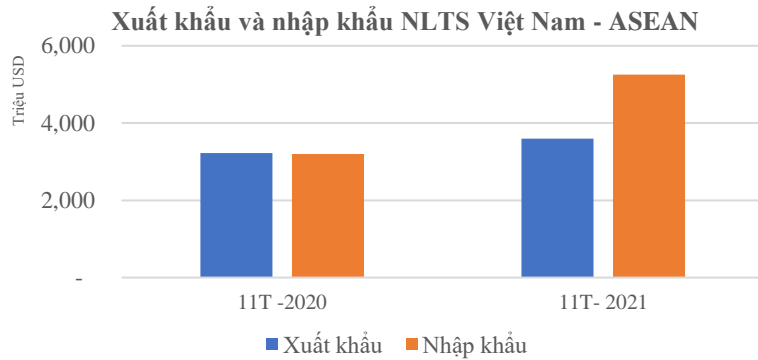


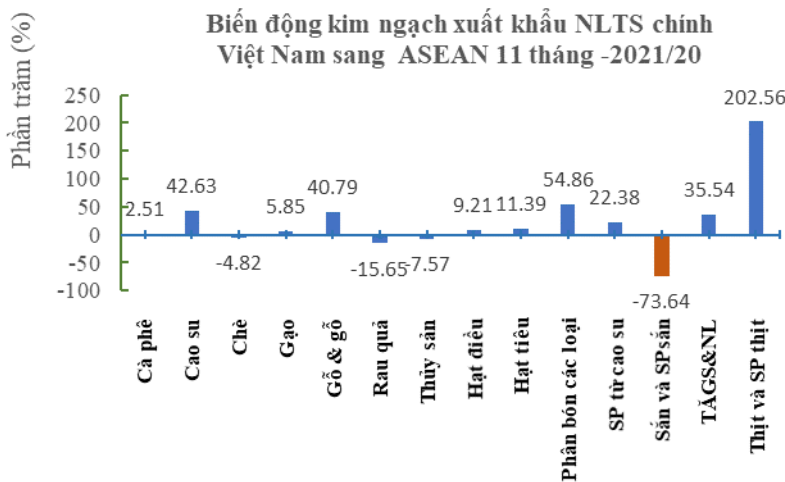
BÁO CÁO TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN

Thị trường ASEAN



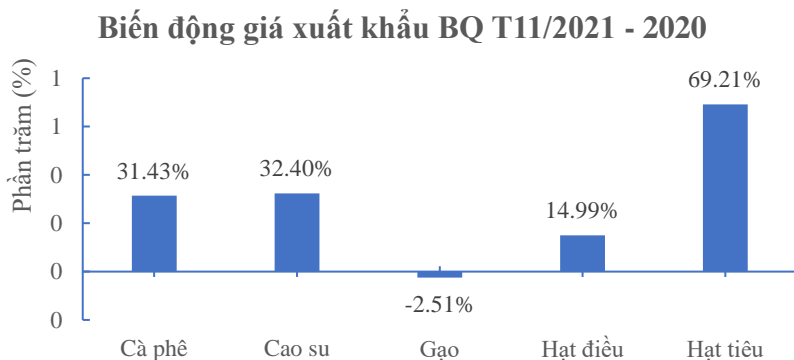
So sánh xuất nhập khẩu NLTS Việt Nam – ASEAN (11T/ 2021 – 11T/ 2020)

- Xuất khẩu ▲ 11,57%
- Nhập khẩu ▲ 64,36%



So sánh 11T-2021/ 2020

- Cà phê ▼ 2,51 %
- Cao su ▲ 42,63 %
- Chè ▼ 4,82 %
- Gạo ▲ 5,85%
- Gỗ và SP Gỗ ▲ 40,79%
- Rau quả ▼ 15,65%
- Thủy sản ▼ 7,57%
- Hạt điều ▲ 9,21%
- Hạt tiêu ▲ 11,39%
- Phân bón ▲ 54,86%
- SP từ cao su ▲ 22,38%
- Sản & SP sản ▼ 73,64%
- TĂGS và NL ▲ 35,54%
- Thịt và SP thịt ▲ 202,56%



So sánh giá xuất khẩu BQ T11-2021/2020

- Cà phê ▲ 31,43%
- Cao su ▲ 32,4%
- Gạo ▼ 2,51%
- Hạt điều ▲ 14,99 %
- Hạt tiêu ▲ 69,21 %

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

Xuất khẩu nông lâm thủy sản (NLTS) của Việt Nam sang thị trường ASEAN chiếm hơn 8% tổng xuất khẩu NLTS của Việt Nam. Mười một tháng đầu năm 2021, xuất khẩu NLTS của Việt Nam sang các nước ASEAN đạt 3.597 triệu USD, tăng 11,57% so với cùng kỳ năm 2020, trong khi nhập khẩu đạt 5.256 triệu USD, tăng 64,36% so với cùng kỳ năm 2020. Tính riêng tháng 11/2021, kim ngạch xuất khẩu NLTS đạt 386,8 triệu USD, giảm 2,6% so với tháng trước và tăng 71,65% so với cùng kỳ năm 2020.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang ASEAN trong tháng 11/2021 là gạo (chiếm 34%), thủy sản (chiếm 16%), phân bón các loại (chiếm 8%), gỗ và sản phẩm gỗ (chiếm 7%), cà phê (chiếm 5%). So với tháng 10/2021, có 9/14 mặt hàng NLTS có kim ngạch xuất khẩu trong tháng 11 tăng, cao nhất là thủy sản (tăng 55%), cà phê (tăng 39%), thức ăn gia súc và nguyên liệu (tăng 34,74%). Trong khi đó, có 5/14 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm, tuy nhiên mức độ giảm không đáng kể, nhiều nhất là rau quả (giảm 5,57%), thịt và sản phẩm thịt (giảm 4,21%), chè và gạo giảm khoảng 2%. So với cùng kỳ năm 2020, ngoại trừ sắn và sản phẩm sắn giảm 80,51% và sản phẩm từ cao su giảm 37%, các mặt hàng khác đều có kim ngạch xuất khẩu tăng, nhiều nhất là thịt và sản phẩm thịt (tăng 294%), gạo (tăng 208%), hạt tiêu (tăng 77%). *(Chi tiết tại phụ lục đính kèm).*

Vào ngày 1 tháng 12 năm 2021, Bộ Tôn giáo Indonesia đã thông báo dự thảo quy định G / TBT / N / IDN / 139 cho Ủy ban TBT của WTO. Thời hạn nhận xét về biện pháp liên quan đến Hợp tác quốc tế về đảm bảo sản phẩm Halal là ngày 29 tháng 1 năm 2022. Sau khi ban hành Quy định của Chính phủ số 39/2021, là quy định thực hiện Luật 33/2014 về Đảm bảo Sản phẩm Halal, Chính phủ Indonesia (GOI) đã công bố năm quy định thực hiện, trong đó có 3 quy định ảnh hưởng đến các sản phẩm nhập khẩu: Nghị định số 57/2021 ngày 20/5/2021 về Tiêu chí Hệ thống Đảm bảo Sản phẩm Halal của Cơ quan Tổ chức Đảm bảo Sản phẩm Halal (BPJPH); Quy định số 57 / PMK.05 / 2021 của Bộ Tài chính ngày 03/6/2021 về Biểu giá dịch vụ của Cơ quan dịch vụ công của Cơ quan tổ chức đảm bảo sản phẩm Halal tại Bộ Tôn giáo; và Nghị định số 748/2021 ngày 26/9/2021 của MORA về các loại Sản phẩm bắt buộc phải được Chứng nhận Halal.

Theo cơ quan thường trú Bộ nông nghiệp Hoa Kỳ tại Philippin đã tăng ước tính sản lượng gạo xát của Philippin niên vụ 2021/2022 lên 12,5 triệu tấn. Trong khi đó, USDA giảm triển vọng sản xuất ngô xuống 7,5 triệu tấn và tăng nhập khẩu lên mức kỷ lục 1,2 triệu tấn để đáp ứng nhu cầu hiện tại. Nhập khẩu lúa mì dự kiến giảm xuống còn 6,3 triệu tấn vì nhu cầu đối với thức ăn cho lợn không tăng đáng kể và các sản phẩm lúa mì tiêu dùng giá cao hơn bắt đầu lên kệ.

Sản lượng thịt lợn của Philippin năm 2022 dự kiến tăng thêm 25.000 tấn lên 1,025 triệu tấn, khi một số người chăn nuôi lợn thương mại báo cáo nỗ lực xây dựng lại đàn. Tuy nhiên, việc tái sản xuất vẫn bị hạn chế bởi các ca dịch tả lợn châu Phi (ASF) tiếp tục xảy ra và việc thiếu vắc-xin. Nhập khẩu thịt lợn vào năm 2022 không thay đổi ở mức 375.000 tấn, do thời gian tiếp cận thị trường dự kiến hết hạn vào năm tới, trong khi nhập khẩu năm 2021 giảm 8% xuống 460.000 tấn do sự chậm trễ về hậu cần và gián đoạn nhân thịt. USDA vẫn giữ nguyên dự báo trước đó về nhập khẩu thịt gà vào năm 2022 do các vấn đề hậu cần toàn cầu và bệnh Cúm gia cầm có khả năng gây bệnh cao đang bùng phát trở lại ở các nước cung cấp chính ở châu Âu.

Cơ quan Thường trú Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ tại Thái Lan (Post) đã điều chỉnh sản lượng gạo nước này niên vụ 2021 / 22 giảm nhẹ xuống 20,8 triệu tấn do thiệt hại lũ lụt ở các vùng đông bắc. Post dự báo xuất khẩu gạo của Thái Lan sẽ tăng lên 5,8 triệu tấn vào năm 2021. Post dự báo sản lượng ngô niên vụ 2021 / 22 sẽ giảm 4% so với niên vụ 2020 / 21, khi người trồng ngô chuyển sang các cây trồng có lợi hơn do chi phí sản xuất ngô cao. Post dự báo nhập khẩu lúa mì trong niên vụ 2021/22 sẽ giảm xuống 3,1 triệu tấn, giảm 6% so với niên vụ 2020 / 21 do sự bùng phát COVID-19 kéo dài và nền kinh tế phục hồi chậm.

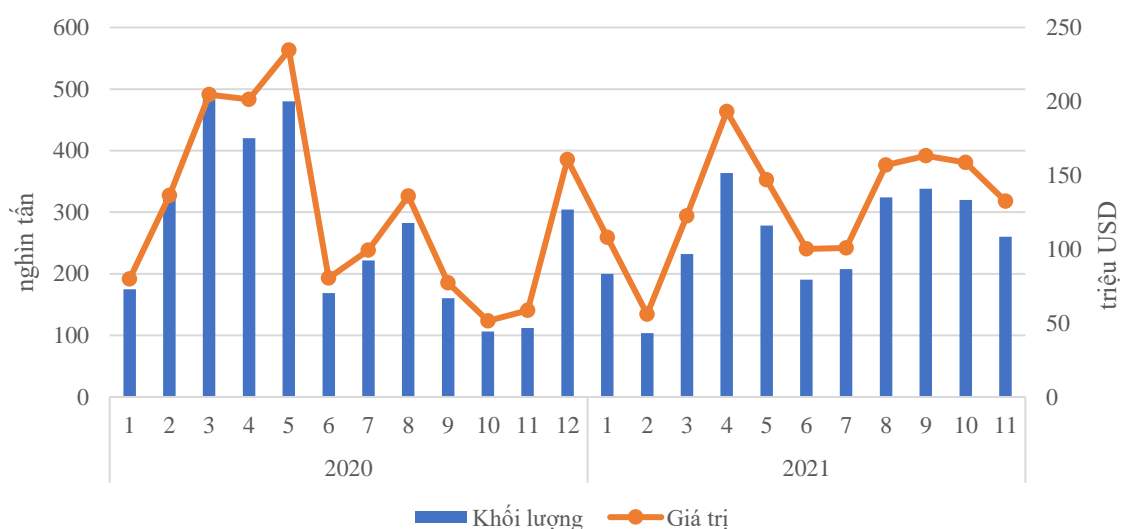
Ngân hàng Phát triển Châu Á đã cắt giảm ước tính tăng trưởng cho Việt Nam và Malaysia trong năm nay sau khi giảm quý 3, đồng thời cắt giảm dự báo về các nước đang phát triển ở Châu Á vào năm 2022 do sự xuất hiện của biến thể COVID-19 omicron. Tổng sản phẩm quốc nội của khu vực Châu Á có khả năng tăng 7,0% trong năm nay và 5,3% năm tiếp theo, thấp hơn mức dự báo tháng 9 lần lượt là 7,1% và 5,4%. Các ca nhiễm COVID-19 trong khu vực đã thuyên giảm và việc tiêm chủng đã được cải thiện đáng kể, nhưng các ca bệnh toàn cầu đang gia tăng đe dọa sự mở cửa trở lại của các nền kinh tế. Đông Nam Á dự kiến sẽ tăng 3,0% trong năm nay, giảm từ 3,1%. Năm tới, khu vực này dự kiến sẽ tăng trưởng 5,1%, nhanh hơn mức 5,0% được dự báo trước đó. Tăng trưởng GDP của Việt Nam dự kiến sẽ giảm xuống 2,0% trong năm nay so với dự báo trước đó là 3,8%, trước khi tăng 6,5% vào năm sau. Malaysia hiện được dự đoán sẽ tăng trưởng 3,8% trong năm nay và 5,9% tiếp theo, chậm hơn so với các ước tính trước đó lần lượt là 4,7% và 6,1%. Philippines dự kiến sẽ tăng 5,1% trong năm nay, tăng từ 4,5%. Quốc gia này được dự đoán sẽ tăng trưởng 6,0% trong năm tới, khi tổ chức tổng tuyển cử, nhanh hơn mức 5,5% trước đó. Singapore đã sẵn sàng kết thúc năm với mức tăng 6,9%, tốt hơn so với dự báo trước đó là 6,5%. ADB vẫn duy trì dự báo tăng trưởng 3,5% của Indonesia trong năm nay, nhưng nâng triển vọng của nền kinh tế lớn nhất Đông Nam Á lên 5,0% trong năm tới từ 4,8%. Tương tự, Tổ chức tiền tệ thế giới IMF nhận định nền kinh tế toàn cầu sẽ vẫn tiếp tục phục hồi khỏi sự tàn phá của đại dịch trong năm nay và năm sau. Tuy nhiên, nguy cơ đối với tăng trưởng vẫn còn lớn do đại dịch tái bùng phát mạnh mẽ.

CÁC MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ LỰC

1. LÚA GẠO

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 11/2021, Việt Nam xuất khẩu được 260,0 nghìn tấn gạo, trị giá 132,4 triệu USD sang thị trường ASEAN, giảm 18,7% về khối lượng và 16,6% về giá trị so với tháng trước; nhưng tăng 132,2% về khối lượng và 126,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020. Tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này trong 11 tháng đầu năm 2021 đạt 2,8 triệu tấn, trị giá 1,4 tỷ USD, giảm 3,9% về khối lượng nhưng tăng 5,8% về giá trị so với cùng kỳ 2020.

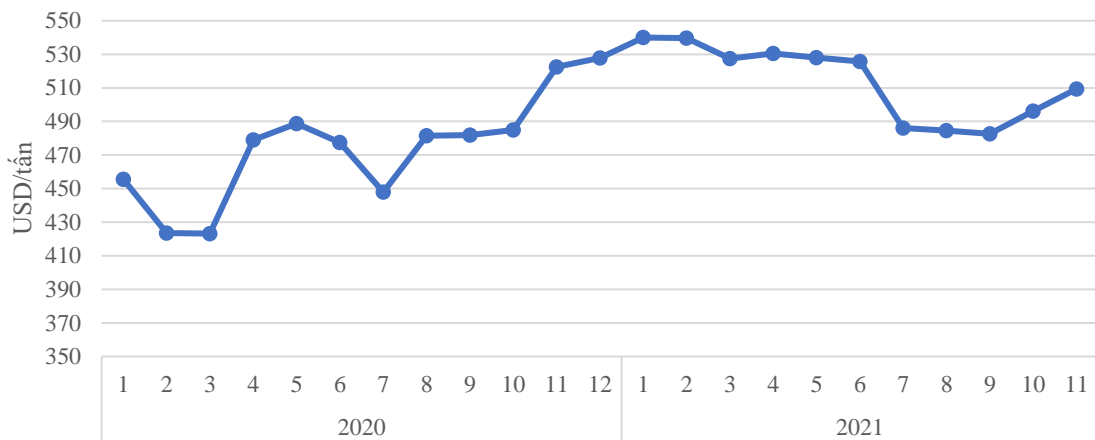
Hình 1: Khối lượng và giá trị xuất khẩu gạo sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu gạo trung bình sang thị trường ASEAN tháng 11/2021 đạt 509,4 USD/tấn, tăng 2,6% so với tháng trước nhưng giảm 2,5% so với cùng kỳ năm 2020.

Hình 2: Giá gạo xuất khẩu trung bình sang thị trường ASEAN

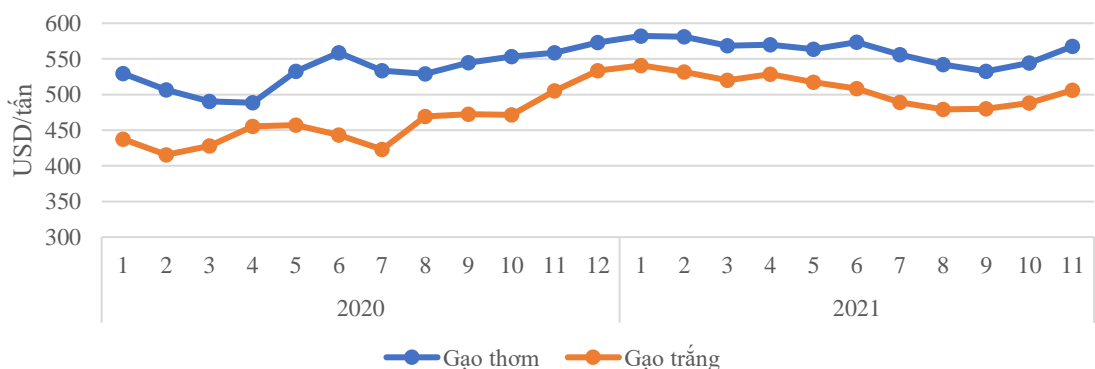


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 11/2021, gạo trắng là mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang ASEAN đạt 150,9 nghìn tấn, trị giá 76,2 triệu USD, chiếm 58,0% về khối lượng và 57,5% về giá trị; so với cùng kỳ năm ngoái, xuất khẩu gạo trắng sang ASEAN đã tăng 124,7% về khối lượng và 119,7% về giá trị.

Giá gạo trắng tháng 11/2021 đạt trung bình 506,2 USD/tấn, tăng 3,7% so với tháng trước và 0,2% so với cùng kỳ năm ngoái. Giá gạo thơm đạt 567,6 USD/tấn, tăng 4,2% so với tháng trước và 1,6% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 3: Giá một số loại gạo xuất khẩu sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

2. RAU QUẢ

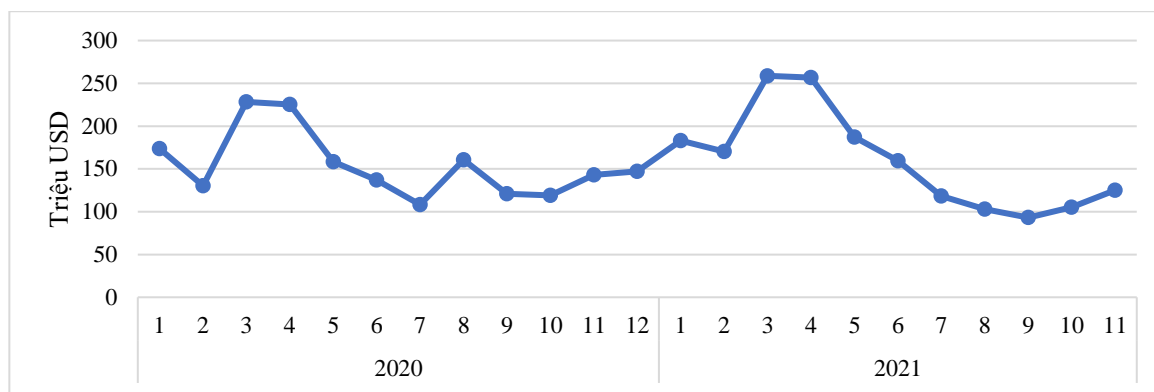
Theo Tổng cục Hải quan Trung Quốc, các loại trái cây có múi (quýt, bưởi, chanh) của Lào được nhập khẩu vào Trung Quốc từ ngày 28/12/2021 nếu phù hợp với các tiêu chuẩn liên quan. Tính đến thời điểm hiện tại, đã có tổng cộng 9 loại nông sản Lào đã ký kết Nghị định thư song phương để xuất khẩu sang Trung Quốc, bao gồm: gạo, ngô, chuối, dưa hấu, sắn khô, khoai lang, đậu tươi, chanh dây và trái cây có múi.

Sau khi cửa khẩu Đông Hưng – tiếp giáp với biên giới Việt Nam bị đóng cửa, khiến những lô hàng lớn sầu riêng và nhãn của Thái Lan bị mắc kẹt ở biên giới. Chính phủ Thái Lan đã tham khảo ý kiến của Đại sứ Trung Quốc tại Thái Lan về cách khôi phục vấn đề. Kết quả, phía Trung Quốc cho phép vận chuyển trái cây Thái Lan bằng đường sắt qua cửa khẩu Bằng Tường ở khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây từ ngày 4/1/2022. Theo Bộ Nông nghiệp và Hợp tác xã Thái Lan, 2 triệu tấn trái cây Thái Lan trị giá 148 tỷ baht (tương đương 4,46 tỷ USD) đã được xuất khẩu sang Trung Quốc trong 10 tháng đầu năm 2021.

Theo tờ China Daily News của Thái Lan, sau khi tuyến đường sắt Trung Quốc - Lào được khai trương, một lượng lớn rau quả Trung Quốc từ Nong Khai đã nhập vào Thái Lan, khiến giá nhiều loại rau ở miền Bắc Thái Lan giảm mạnh. Bắp cải giảm từ 3,7 CNY/kg (khoảng 13.500 đồng/kg) xuống còn 1,5 - 1,7 CNY/kg (5.500 – 6.200 đồng/kg), cải thảo giảm từ 2,8 - 3,0 CNY/kg (10.200 - 10.900 đồng/kg) xuống còn 0,95 - 1,14 CNY/kg (3.500 - 4.200 đồng/kg), cà chua giảm từ 9,4 CNY/kg (34.200 đồng/kg) xuống còn 3,8 CNY/kg (13.800 đồng/kg).

Giá trị xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường ASEAN tháng 11 năm 2021 đạt 23,8 triệu USD, chiếm 9,1% tổng giá trị xuất khẩu, giảm 3,5% so với tháng trước và giảm 9,8% so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung 11 tháng đầu năm 2021, giá trị xuất khẩu đạt 248,7 triệu USD, chiếm 7,6% thị phần và giảm 6,6% so với cùng kỳ năm 2020.

Hình 4: Giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường ASEAN

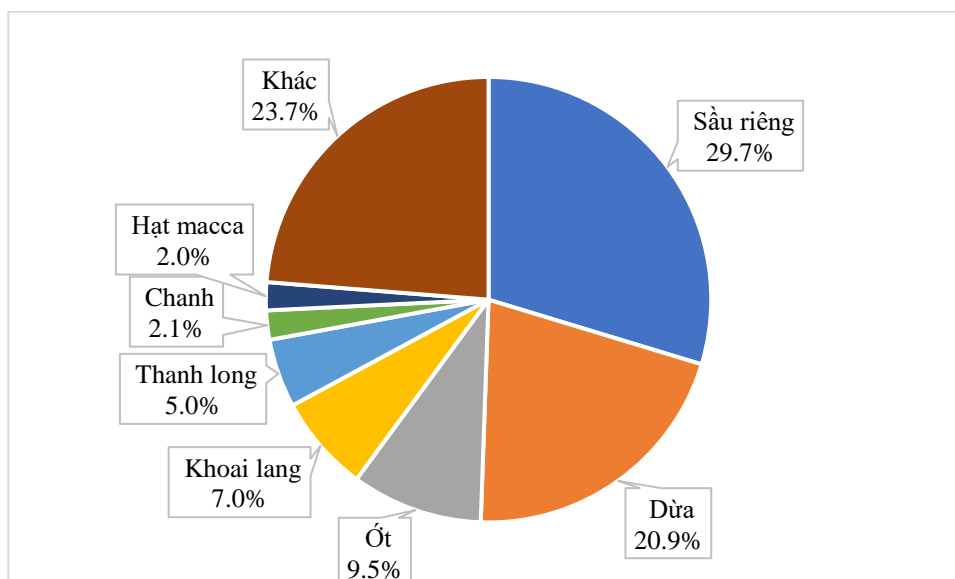


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang ASEAN tháng 11 năm 2021, mặt hàng rau quả tươi, khô, đông lạnh, sơ chế đạt 19,7 triệu USD (chiếm 83,0% thị phần, giảm 17,4% so với cùng kỳ năm 2020) và mặt hàng rau quả chế biến đạt 4,0 triệu USD (chiếm 17,0% thị phần), tăng 63,5%, trong đó: (i) trái cây đông lạnh, sấy khô, dẻo (Mã HS: 2008) đạt 1,7 triệu USD (tăng 130,0% so với cùng kỳ năm trước); (ii) nước ép, nước cốt trái cây (Mã HS: 2009) đạt 1,5 triệu USD (tăng 61,2%); (iii) rau chế biến (không đông lạnh - Mã HS.2005) đạt 311,7 nghìn USD (tăng 49,7%); v.v.

Trong tháng 11 năm 2021, các mặt hàng rau quả có giá trị xuất khẩu sang ASEAN nhiều nhất bao gồm: sầu riêng đạt 7,1 triệu USD (chiếm 29,7% tổng giá trị xuất khẩu), tăng 671,7% so với cùng kỳ năm 2020; dứa đạt gần 05 triệu USD (chiếm 20,9%), giảm 53,9%; ớt đạt 2,3 triệu USD (chiếm 9,5%), giảm 31,0%; khoai lang đạt 1,7 triệu USD (chiếm 7,0%), tăng 15,2%; thanh long đạt 1,2 triệu USD (chiếm 5,0%), giảm 8,8%; v.v.

Hình 5: Cơ cấu rau quả chính xuất khẩu sang ASEAN tháng 11/2021



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá trị nhập khẩu rau quả của Việt Nam từ thị trường ASEAN tháng 11 năm 2021 đạt 30,6 triệu USD, chiếm 20,2% tổng giá trị nhập khẩu, tăng 57,3% so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung 11 tháng đầu năm 2021, giá trị nhập khẩu đạt 224,2 triệu USD, tăng 8,3% so với cùng kỳ năm 2020. Trong tháng 11/2021, sản phẩm rau quả Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường này là đậu xanh đạt 12,1 triệu USD (chiếm 39,6%), tăng 202,9% so với cùng kỳ năm 2020; chuối đạt 4,7 triệu USD (chiếm 15,2%), cao gấp 14,2 lần; dứa đạt 3,7 triệu USD (chiếm 12,2%), giảm 12,4%; xoài đạt 2,5 triệu USD (chiếm 8,0%), tăng 63,7%; nhãn đạt 2,4 triệu USD (chiếm 7,9%), giảm 35,5%; v.v.

3. CÀ PHÊ

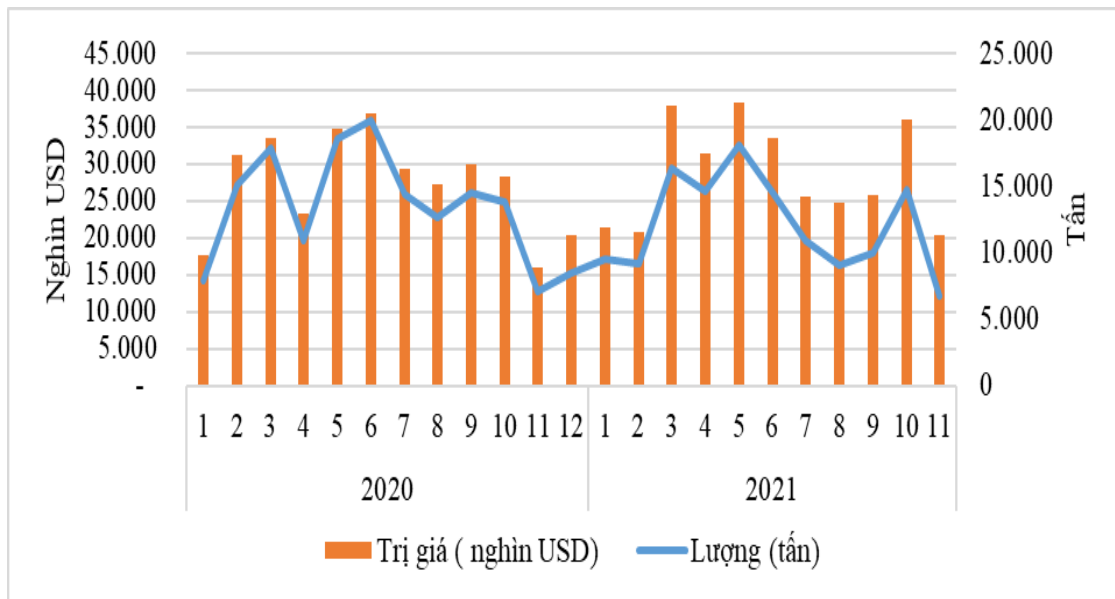
Dữ liệu thương mại của chính phủ Indonesia từ Sumatra, hòn đảo sản xuất cà phê hàng đầu Indonesia, cho biết xuất khẩu cà phê robusta của quần đảo này trong tháng 11 giảm 355.327 tương đương giảm 70,80% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt tổng số là 146.857 bao. Xuất khẩu lũy kế trong hai tháng đầu của niên vụ cà phê hiện tại từ tháng 10 năm 2021 đến tháng 9 năm 2022 thấp hơn 573.757 bao hay thấp hơn 61,93% so với cùng kỳ năm trước, ở mức tổng cộng là 352.684 bao. USDA dự báo niên vụ từ tháng 4 năm 2021 đến tháng 3 năm 2022, sản lượng của Indonesia đạt 10,58 triệu bao, giảm 1,12% so với so với niên vụ 2020/2021. Trong đó gồm 9,3 triệu bao cà phê Robusta và 1,28 triệu bao cà phê Arabica. Trong niên vụ mới này, dự báo Indonesia sẽ xuất khẩu ít hơn 8,75% hay 566.000 bao so với niên vụ trước với tổng số 5,9 triệu bao cà phê nhân.

Westrock có trụ sở tại Arkansas là một trong những nhà rang xay cà phê thương mại lớn nhất ở Mỹ đã hoàn thành việc xây dựng một cơ sở 90.000m² ở Johor Bahru, Malaysia, cơ sở sản xuất và đóng gói đầu tiên bên ngoài Mỹ. Nằm ở vị trí chiến lược cách trung tâm thương mại quốc tế của Singapore 30 phút, cơ sở này sẽ đáp ứng việc tăng cường sản xuất, đóng gói, lưu kho cà phê và các sản phẩm chiết xuất khi bắt đầu hoạt động vào quý đầu tiên của năm 2022.

Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường ASEAN chiếm khoảng 10% tổng lượng cà phê xuất khẩu. Xuất khẩu tháng 11/2021 đạt 6,7 nghìn tấn, trị giá 20,3 triệu USD, giảm 54,24% về lượng và giảm 43,69% về giá trị so với tháng trước. So với cùng kỳ tháng 11/2020, xuất khẩu cà phê giảm 3,69% về khối lượng và tăng 26,58% về giá trị.

Lũy kế xuất khẩu cà phê 11 tháng đầu năm 2021 đạt 133,78 nghìn tấn, trị giá 315 triệu USD, tăng 13,96% về lượng và giảm 2,44% về giá trị so với cùng kỳ.

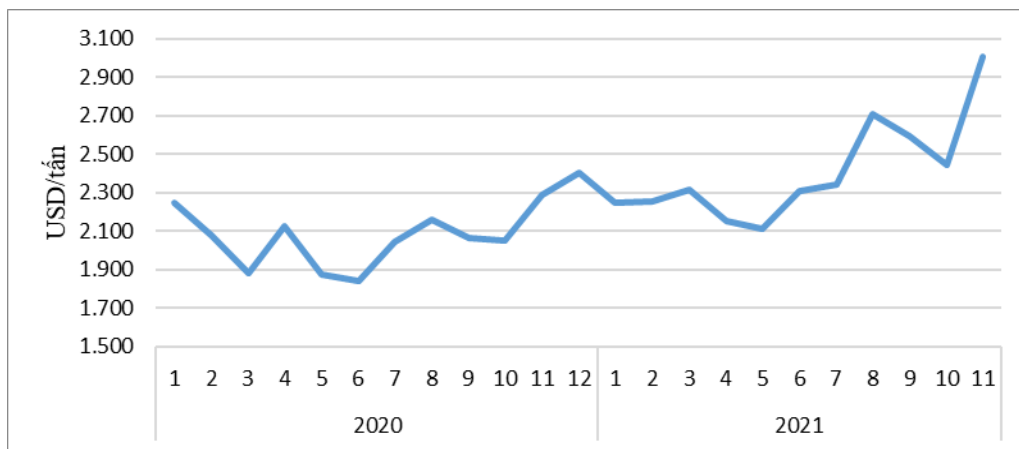
Hình 6: Khối lượng và giá trị cà phê xuất khẩu sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu bình quân cà phê Việt Nam sang ASEAN tháng 11/2021 đạt 3.004 USD/tấn, tăng 23,03% so với tháng trước và tăng 31,43% so với cùng kỳ năm 2020.

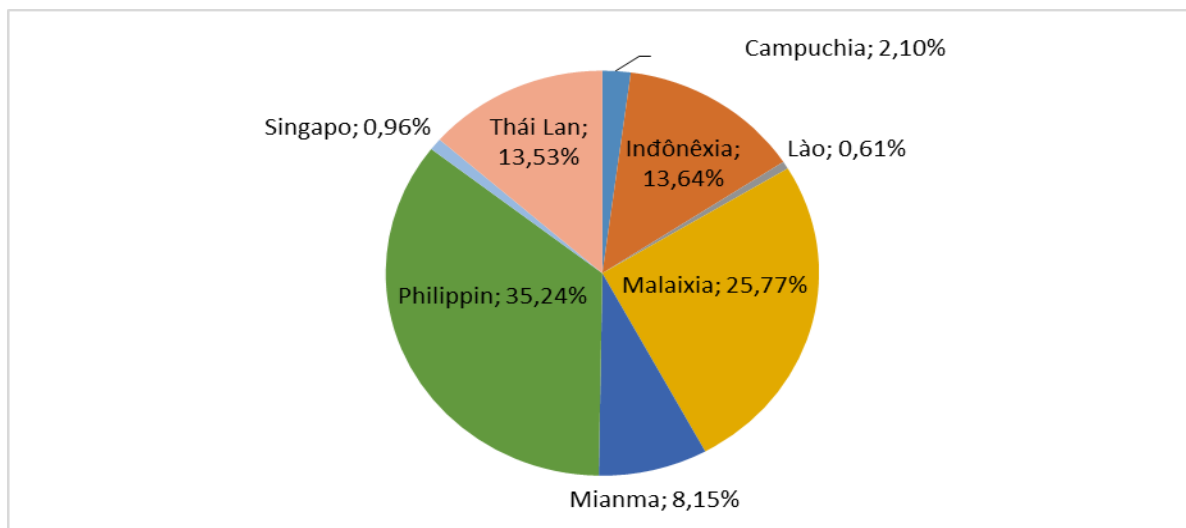
Hình 7: Giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Việt Nam xuất khẩu cà phê sang tất cả các nước trong khối ASEAN (9 quốc gia). Các thị trường nhập khẩu cà phê chính tại ASEAN trong tháng 11/2021, gồm Philipin chiếm tỷ trọng 35,2%, Malaysia 25,77%, Indonesia 11,2%. Thái Lan 13,53%.

Hình 8: Cơ cấu xuất khẩu cà phê sang các quốc gia thị trường ASEAN



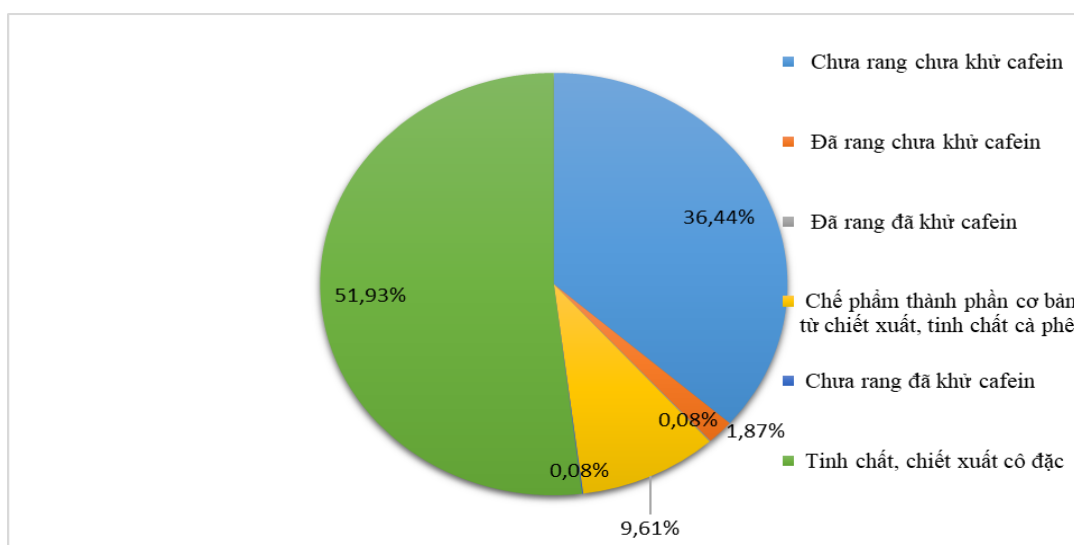
Nguồn: Tổng cục Hải Quan

So với tháng trước, kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam tăng mạnh nhất ở thị trường Campuchia (tăng 227%), Mianma (tăng 80%), Lào (tăng 77%), giảm nhiều nhất ở thị trường Thái Lan (giảm 78%), Philippin (giảm 45%) Indonesia (giảm 31%).

Về cơ cấu sản phẩm, sản phẩm cà phê nhân chiếm 38,47%, cà phê chế biến chiếm 61,53%, so với cùng kỳ năm 2020, tỷ trọng cà phê chế biến đã tăng 9,91%, cụ thể như sau:

Cà phê chưa rang, chưa khử cafein đạt trị giá 7,4 triệu USD, chiếm tỷ trọng 36,44%, tăng 7.400 so cùng kỳ. Tinh chất, chiết xuất cô đặc đạt trị giá 10,54 triệu USD, chiếm 51,93%, tăng 44% so cùng kỳ. Chế phẩm thành phần cơ bản từ chiết xuất, tinh chất cà phê đạt 1,9 triệu USD, chiếm 9,61%, tăng 103% so với cùng kỳ. Cà phê đã rang, chưa khử cafein đạt 379 nghìn USD, chiếm tỷ trọng 1,87%, tăng 7,04% so với cùng kỳ.

Hình 9: Cơ cấu sản phẩm, cà phê xuất khẩu sang ASEAN

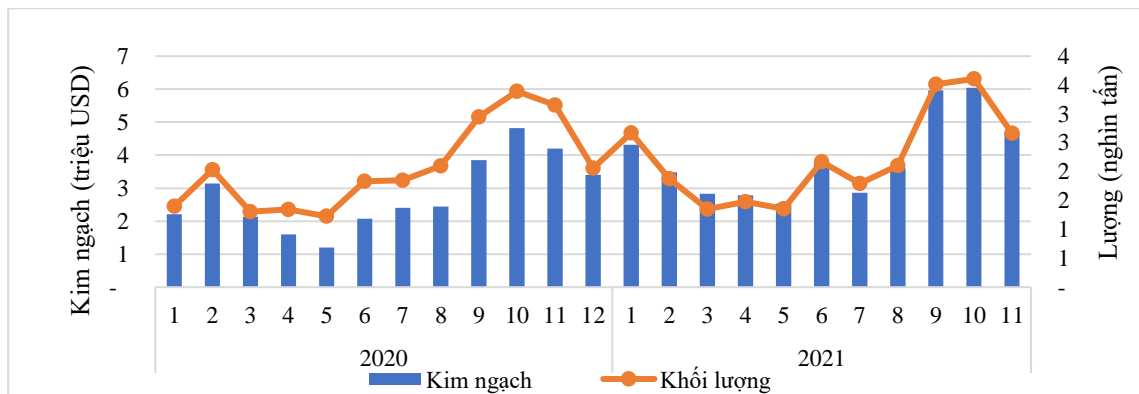


Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. CAO SU

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 11/2021, xuất khẩu cao su sang các quốc gia ASEAN ước đạt 2,7 nghìn tấn với trị giá 4,7 triệu USD, giảm 26,1% về khối lượng và 22,1% về giá trị so với tháng trước, và giảm 15,4% về khối lượng nhưng tăng 12,0% về giá trị so với cùng kỳ 2020.

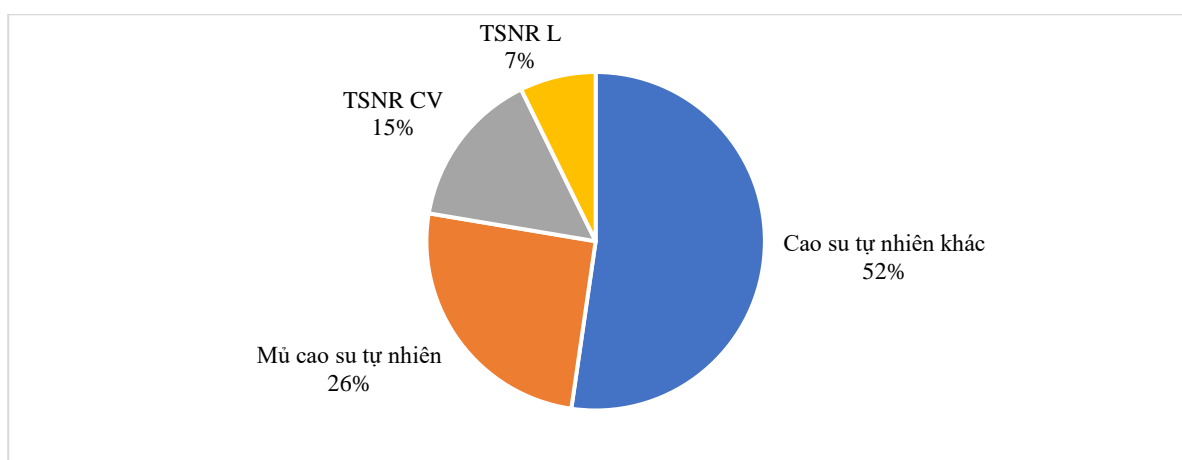
Hình 10: Khối lượng và giá trị xuất khẩu cao su sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 11/2021, mủ cao su tự nhiên là chủng loại cao su tự nhiên (mã HS 4001) có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang các quốc gia ASEAN đạt 1,0 triệu USD, chiếm 25,3% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là TSNR CV với kim ngạch 597,8 nghìn USD, chiếm 15,1% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là TSNR L chiếm 7,3% tổng giá trị xuất khẩu sang ASEAN.

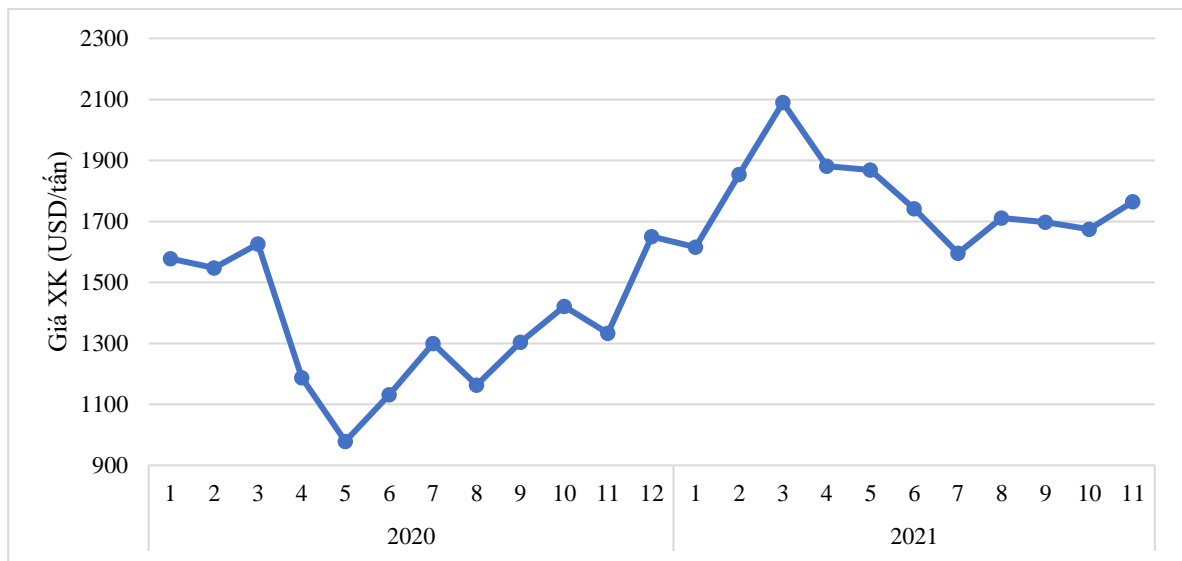
Hình 11: Chủng loại cao su tự nhiên (HS 4001) xuất khẩu sang ASEAN theo kim ngạch tháng 11/2021



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá cao su xuất khẩu trung bình sang các quốc gia ASEAN đạt mức 1.764 USD/tấn trong tháng 11/2021, tăng 5,4% so với tháng trước và tăng 32,4% so với cùng kỳ 2020.

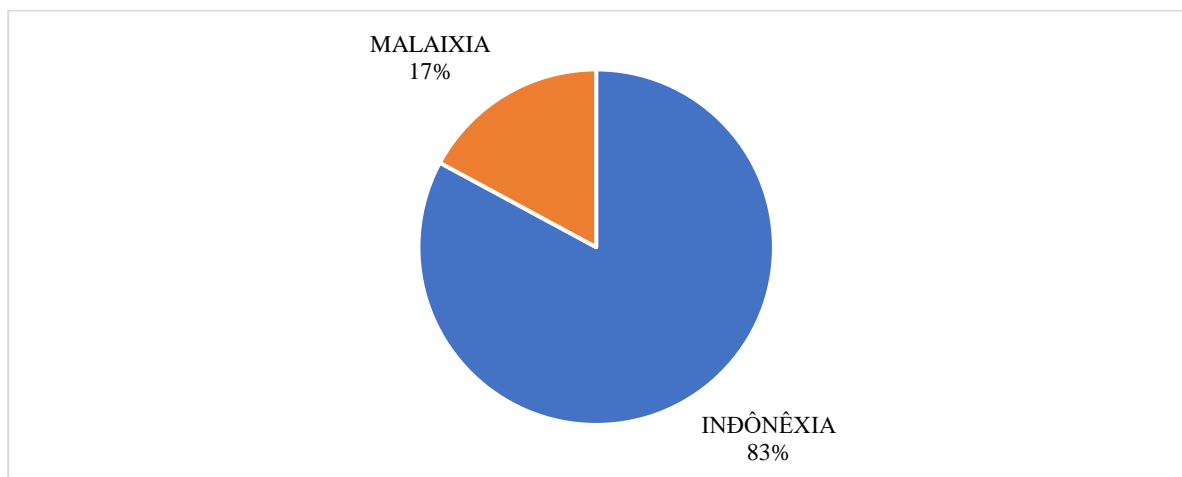
Hình 12: Giá cao su xuất khẩu sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong khối ASEAN, tháng 11/2021, Indonesia là quốc gia nhập khẩu cao su tự nhiên lớn nhất của Việt Nam với 3,9 triệu USD, chiếm 82,9% tổng kim ngạch xuất khẩu cao su của Việt Nam sang các quốc gia ASEAN. Malaysia là quốc gia nhập khẩu lớn thứ hai với 805 nghìn USD, chiếm 17,1%.

Hình 13: Xuất khẩu cao su sang một số thị trường chính trong thị trường ASEAN

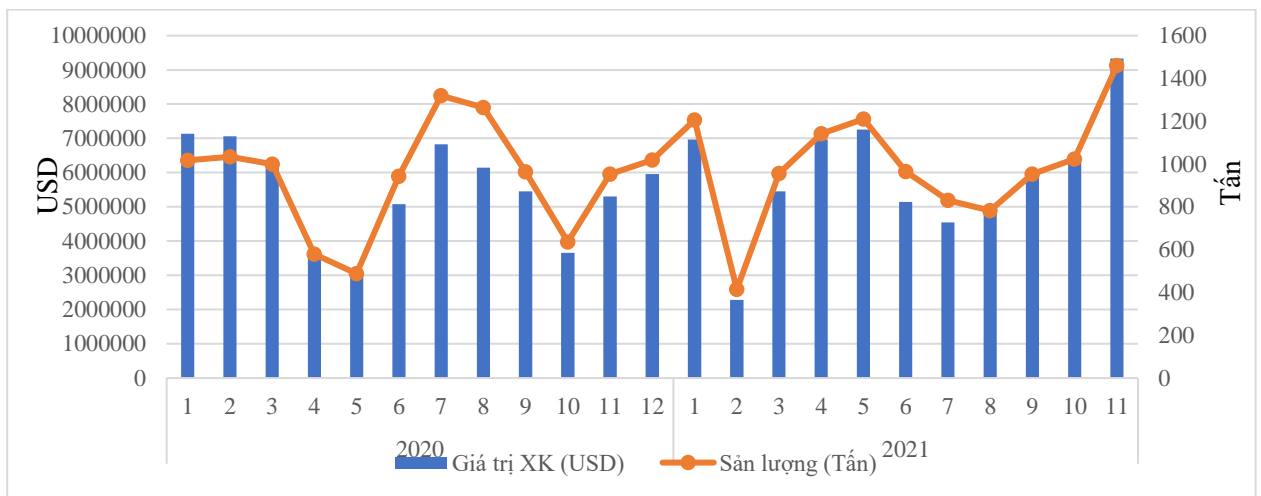


Nguồn: Tổng cục Hải quan

6. ĐIỀU

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 11/2021, Việt Nam xuất khẩu được 1,5 nghìn tấn điều, trị giá 9,3 triệu USD sang thị trường ASEAN, tăng 53,2% về khối lượng và 76,2% về giá trị so với cùng kỳ năm trước. Tính hết 11 tháng đầu năm, giá trị xuất khẩu điều sang thị trường này đạt 65,1 triệu USD, tương ứng với 10,9 nghìn tấn, tăng 2,3% về giá trị và 9,2% về sản lượng so với cùng kỳ năm trước.

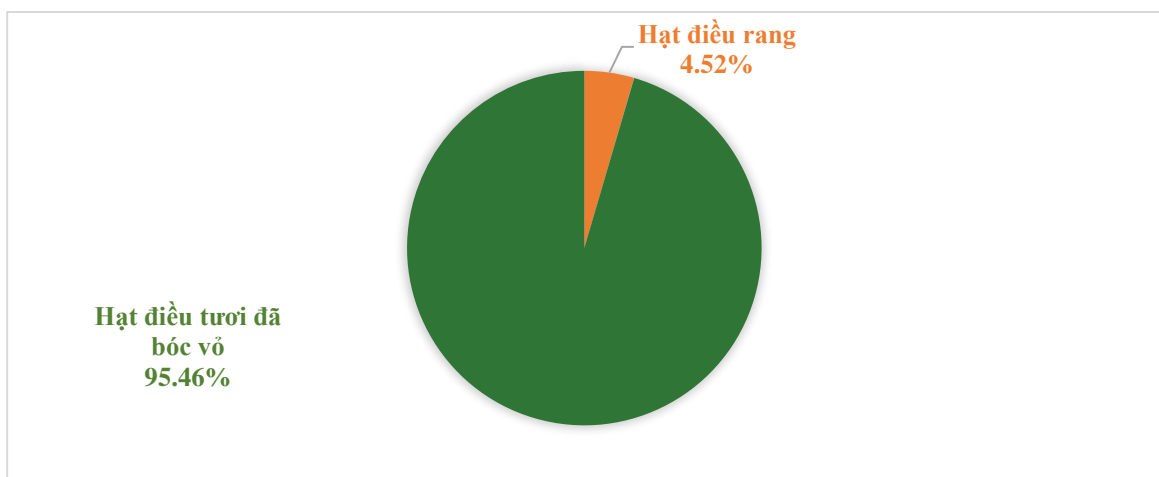
Hình 14: Khối lượng và giá trị xuất khẩu điều sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 11/2021, xuất khẩu hạt điều tươi đã bóc vỏ chiếm tới 95,46%, tổng giá trị xuất khẩu điều sang thị trường này, đạt 12,2 triệu USD, tăng 26,2% so với tháng trước và 97,6% so với cùng kỳ năm trước. Hạt điều rang chỉ chiếm 4,52%, đạt 0,6 triệu USD, tăng 21,6% so với tháng trước và 210,9% so với cùng kỳ năm trước.

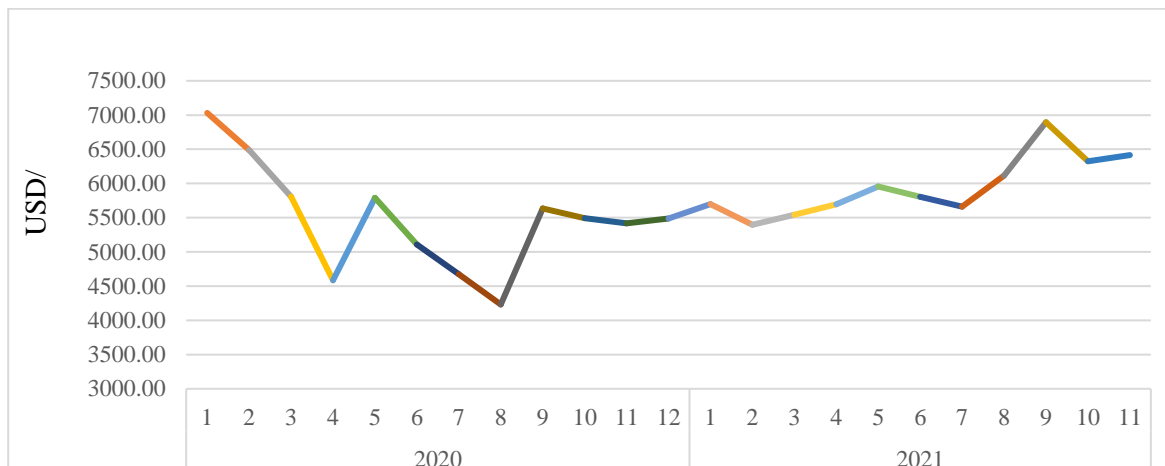
Hình 15: Cơ cấu xuất khẩu hạt điều xuất khẩu sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Giá xuất khẩu điều nhân trung bình sang thị trường ASEAN đã ổn định trở lại sau khi giảm mạnh vào tháng trước. Cụ thể, giá xuất khẩu trung bình trong tháng 11 đạt 6.415 nghìn USD/tấn, tăng 1,4% so với tháng trước và 18,4% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 16: Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường ASEAN

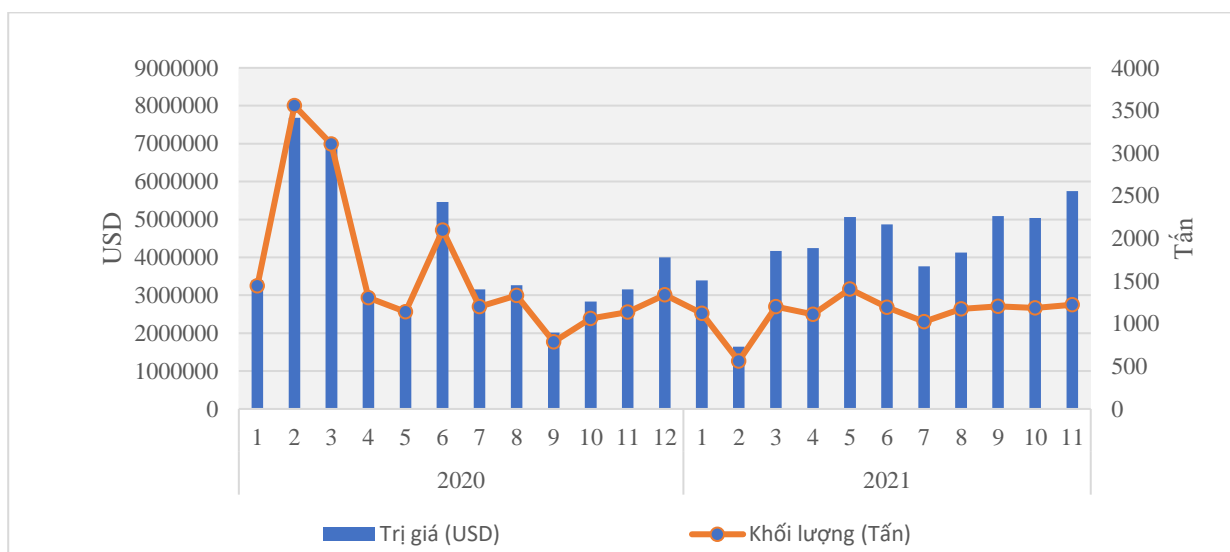


Nguồn: Tổng cục Hải quan

6. HỒ TIÊU

Theo số liệu công bố sơ bộ của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hồ tiêu của Việt Nam sang thị trường ASEAN tiếp tục ổn định trong tháng 11/2021, sản lượng xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường này đạt 1.221 tấn hồ tiêu với trị giá 5,745 triệu USD, về khối lượng tăng 3,21% so với tháng trước và 7,58% so với năm trước, về giá trị tăng 14,02% so với tháng trước và 82,03% so với năm trước.

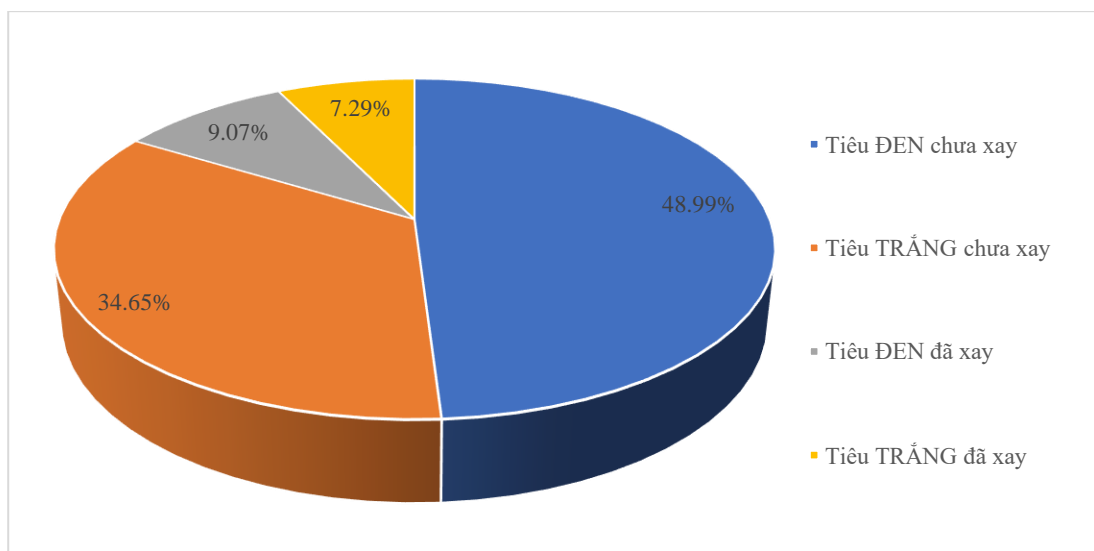
Hình 17: Khối lượng và giá trị xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 11/2021, tiêu đen chưa xay vẫn tiếp tục là loại sản phẩm chính của Việt Nam sang ASEAN, chiếm 48,99% tổng giá trị xuất khẩu, giảm 15,22% so với tháng trước và 10,04% so với cùng kỳ năm trước. Sản phẩm được xuất khẩu nhiều thứ hai là tiêu trắng chưa xay, chiếm 34,65%, tăng 11,45% so với tháng trước và 14,63% so với cùng kỳ năm trước.

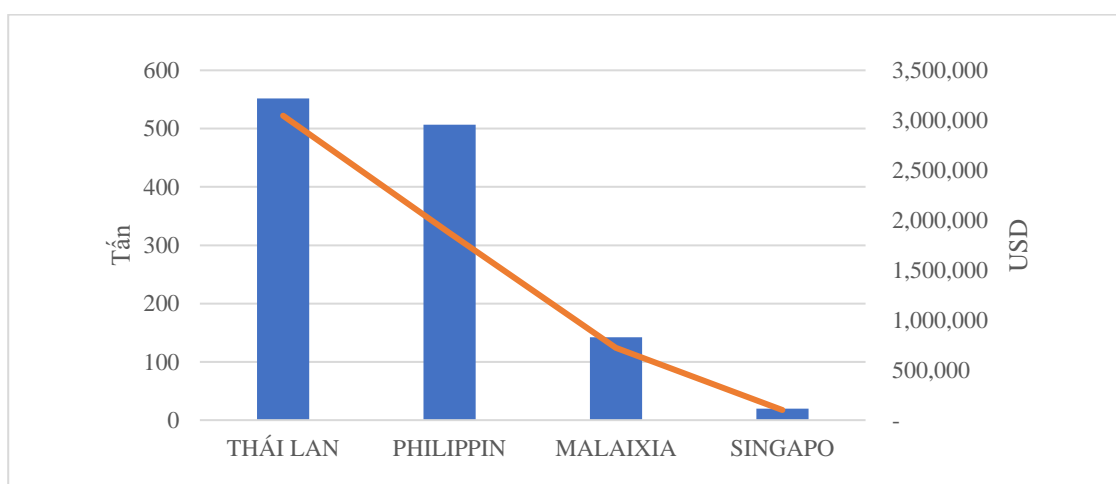
Hình 18: Cơ cấu xuất khẩu Hồ tiêu sang thị trường ASEAN tháng 11/2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Quốc gia dẫn đầu về kim ngạch nhập khẩu hồ tiêu của Việt Nam trong khối ASEAN trong tháng 11/2021 là Thái Lan với 552 nghìn tấn, đạt 3,046 triệu USD (chiếm 53,02%), đứng thứ 2 là Phillipin với 507 nghìn tấn, đạt 1,874 triệu USD (chiếm 32,63%). Thấp nhất là Singapo với 20 tấn, 101 nghìn USD (chiếm 1,17%).

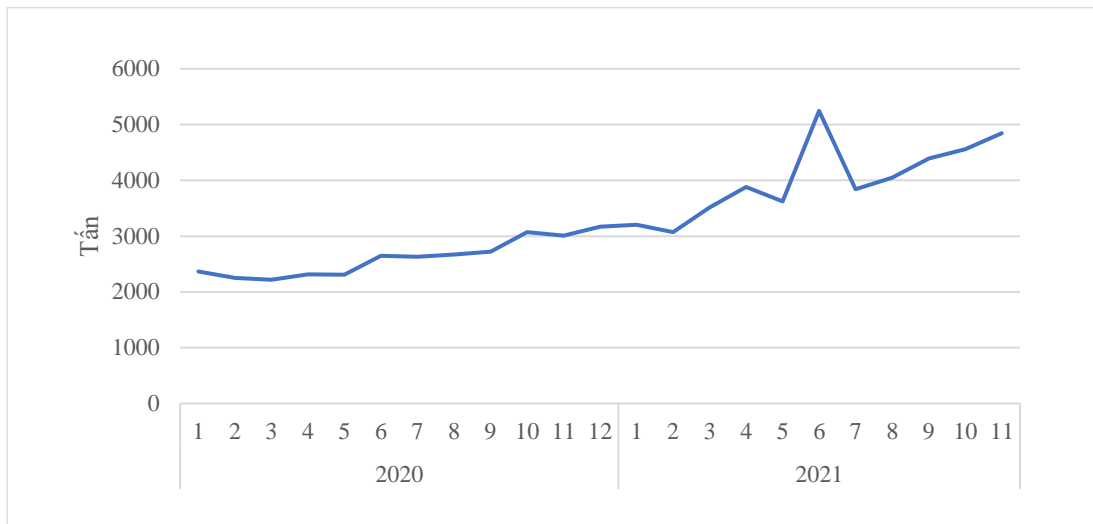
Hình 19 : Kim ngạch xuất khẩu hồ tiêu Việt Nam thjASEAN tháng 11/2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Giá hồ tiêu xuất khẩu vào ASEAN trong tháng 11/2021 vẫn tăng, lên mức 4.847 USD/tấn, gần tương đương với giá xuất khẩu trung bình vào thị trường Hoa Kỳ, tăng 6,3% so với tháng trước đó và 61,1% so với cùng kỳ năm trước.

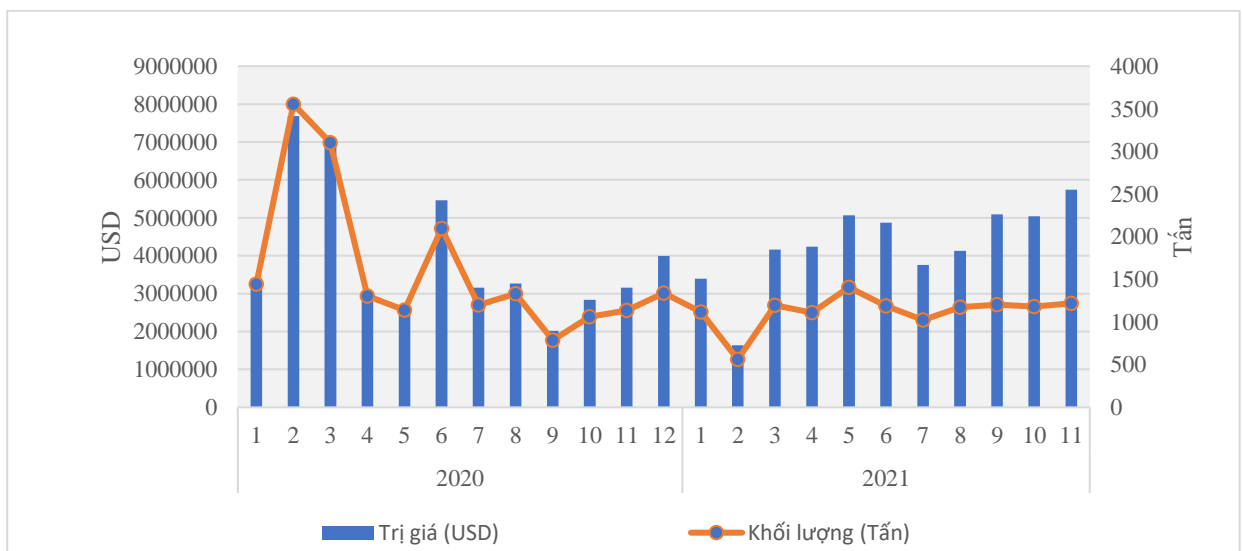
Hình 20 : Giá xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục hải quan Việt Nam

Theo số liệu công bố sơ bộ của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hồ tiêu của Việt Nam sang thị trường ASEAN tiếp tục ổn định trong tháng 11/2021, sản lượng xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường này đạt 1.221 tấn hồ tiêu với trị giá 5,745 triệu USD, về khối lượng tăng 3,21% so với tháng trước và 7,58% so với năm trước, về giá trị tăng 14,02% so với tháng trước và 82,03% so với năm trước.

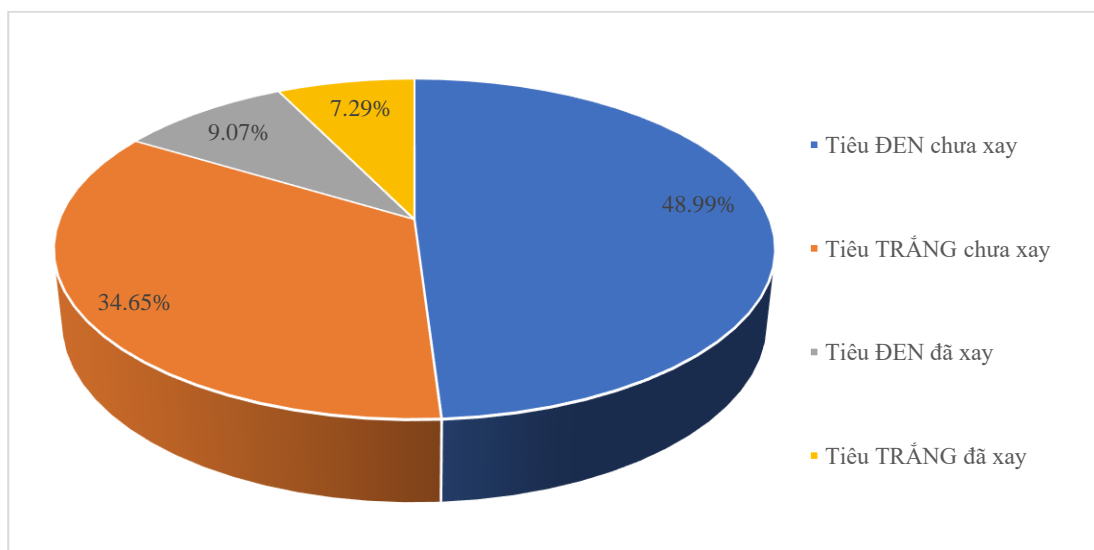
Hình 21: Khối lượng và giá trị xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 11/2021, tiêu đen chưa xay vẫn tiếp tục là loại sản phẩm chính của Việt Nam sang ASEAN, chiếm 48,99% tổng giá trị xuất khẩu, giảm 15,22% so với tháng trước và 10,04% so với cùng kỳ năm trước. Sản phẩm được xuất khẩu nhiều thứ hai là tiêu trắng chưa xay, chiếm 34,65%, tăng 11,45% so với tháng trước và 14,63% so với cùng kỳ năm trước.

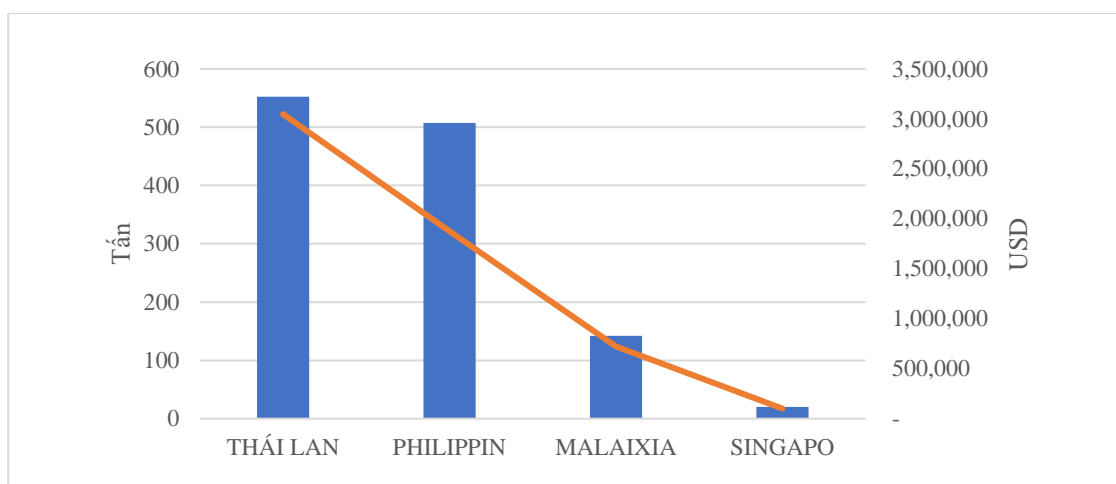
Hình 22: Cơ cấu xuất khẩu Hồ tiêu sang thị trường ASEAN tháng 11/2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

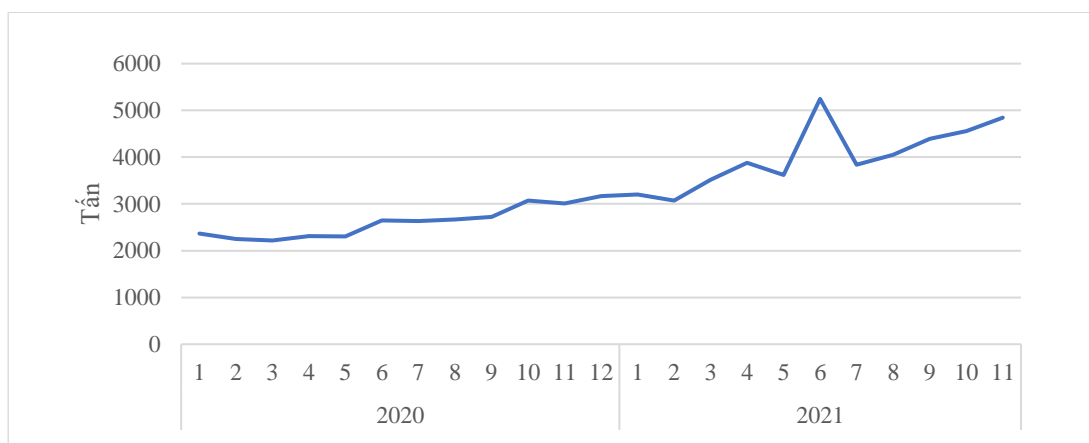
Quốc gia dẫn đầu về kim ngạch nhập khẩu hồ tiêu của Việt Nam trong khối ASEAN trong tháng 11/2021 là Thái Lan với 552 nghìn tấn, đạt 3,046 triệu USD (chiếm 53,02%), đứng thứ 2 là Phillipin với 507 nghìn tấn, đạt 1,874 triệu USD (chiếm 32,63%). Thấp nhất là Singapo với 20 tấn, 101 nghìn USD (chiếm 1,17%).

Hình 23: Kim ngạch xuất khẩu hồ tiêu Việt Nam sang ASEAN tháng 11/2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Giá hồ tiêu xuất khẩu vào ASEAN trong tháng 11/2021 vẫn tăng, lên mức 4.847 USD/tấn, gần tương đương với giá xuất khẩu trung bình vào thị trường Hoa Kỳ, tăng 6,3% so với tháng trước đó và 61,1% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 24: Giá xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường ASEAN

Nguồn: Tổng cục hải quan Việt Nam

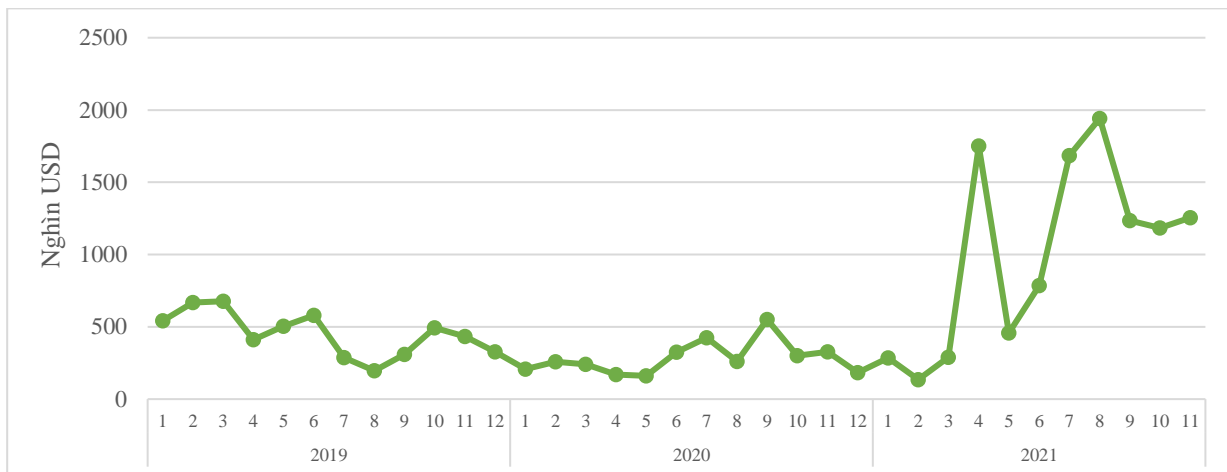
7. THỊT VÀ SẢN PHẨM THỊT

Ông Paul Anderson, Tổng giám đốc khu vực Đông Nam Á của Genesus cho biết, giá heo trung bình trên thị trường Philippines vẫn tăng bất chấp khối lượng nhập khẩu tăng mạnh, theo The Pig Site. Giá heo hơi chạm đáy vào tháng 10 với mức trung bình là 139 peso/kg (tương đương 2,76 USD/kg), và cuối tháng 11 là 157 peso/kg (3,16 USD/kg). Tuy nhiên, không phải toàn bộ khu vực ở Philippines đều ghi nhận giá tăng. Một số đảo phía nam có mức giá ổn định, đủ để họ có thể thu lời sau khi trừ chi phí thức ăn.

Tại Philippines, quốc gia Đông Nam Á tiếp tục nhập khẩu mạnh để hạ nhiệt giá heo trong nước. Vào cuối tháng 11, quốc gia này đã dự trữ 77.330 tấn thịt heo đông lạnh nhập khẩu trong kho, dữ liệu từ Dịch vụ Giám sát Thịt Quốc gia Philippines (NMIS) chỉ ra. Con số này đã giảm so với mức 82.068 tấn vào cuối tháng 10. Tuy nhiên, người tiêu dùng thịt heo Philippines đang ưa chuộng nguồn protein địa phương hơn thịt đông lạnh nhập khẩu. Đây có lẽ là kết quả của những nỗ lực tiếp thị ráo riết của các nhóm chăn nuôi địa phương nhằm bảo trợ sản xuất trong nước. Nhu cầu đối với thịt heo của Philippines có thể tăng trong những tháng tới khi quốc gia này giảm bớt các hạn chế di chuyển để phòng sự lây lan của virus corona và mở cửa trở lại hoạt động du lịch.

Trong tháng 11/2021, tổng giá trị xuất khẩu sản phẩm thịt của Việt Nam sang các nước khu vực ASEAN có xu hướng tăng nhẹ, tăng 6,2% so với tháng trước, chỉ đạt 1,3 triệu USD, đưa tổng giá trị xuất khẩu 11 tháng đầu năm 2021 của Việt Nam đạt 11 triệu USD, tăng 3,4 lần so với cùng kỳ năm 2020.

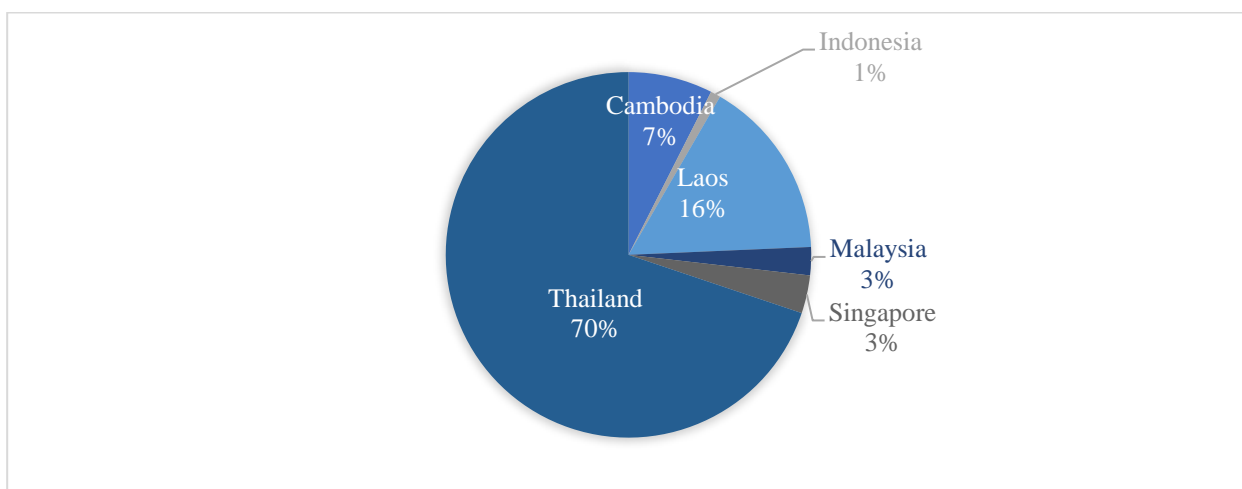
Hình 25: Giá trị xuất khẩu thịt và sản phẩm từ thịt sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 11/2021, Thái Lan là thị trường xuất khẩu lớn nhất trong khu vực của Việt Nam đạt 876,2 nghìn USD chiếm 69,8% tổng giá trị xuất khẩu; tiếp đến là Lào đạt 200,2 nghìn USD chiếm 16%.

Hình 26: Cơ cấu giá trị XK thịt và sản phẩm chăn nuôi sang ASEAN tháng 11/2021



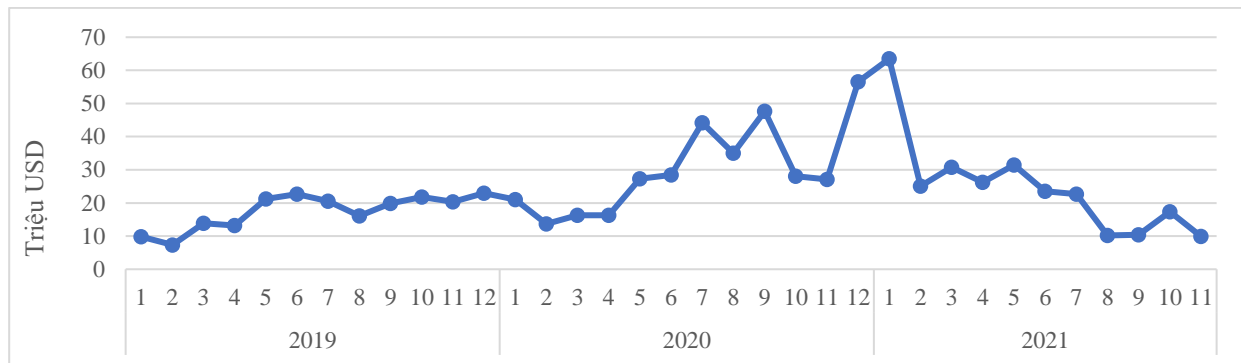
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về sản phẩm xuất khẩu, tháng 11/2021, một số sản phẩm chính xuất khẩu sang thị trường này như sau: Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh đạt 521,6 nghìn USD tăng 197,3% so với cùng kỳ năm trước; thịt chế biến (xúc xích, hun khói, muối, v v..) đạt 157,1 nghìn USD, tăng 191,1%; thịt và phụ phẩm giết mổ gia cầm đạt 374,5 nghìn USD, giảm 56,6%.

Về tình hình nhập khẩu, trong tháng 11/2021, Việt Nam nhập khẩu khoảng 9,9 triệu USD sản phẩm thịt và động vật sống từ các nước ASEAN, giảm 42,7% so với tháng trước và giảm 63,3% so với cùng kỳ năm trước. Tổng giá trị nhập khẩu sản phẩm thịt

của Việt Nam từ thị trường ASEAN trong 11 tháng đầu năm 2021 đạt 271,2 triệu USD, giảm 11,1% so với cùng kỳ năm 2020 (đạt 304,9 triệu USD). Sản phẩm nhập khẩu nhiều nhất trong tháng 11/2021 vẫn là trâu bò sống chiếm tới 96,1% đạt 9,5 triệu USD; gia cầm sống chiếm 3,5%, đạt hơn 0,3 triệu USD.

Hình 27: Giá trị nhập khẩu thịt và sản phẩm từ thịt của Việt Nam từ thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

8. THỦY SẢN

Theo tờ Phnom Penh Post, chính phủ Trung Quốc sắp mở cửa cho cá tra xuất khẩu của Căm-pu-chia. Các sản phẩm cá tra của Căm-pu-chia được cho là gần với loài cá tra nuôi phổ biến tại Việt Nam. Việc nhập khẩu cá tra Căm-pu-chia có thể bắt đầu ngay sau khi các cơ quan chức năng của Trung Quốc tiến hành kiểm tra an toàn vệ sinh tại các cơ sở sản xuất cá tra liên quan.

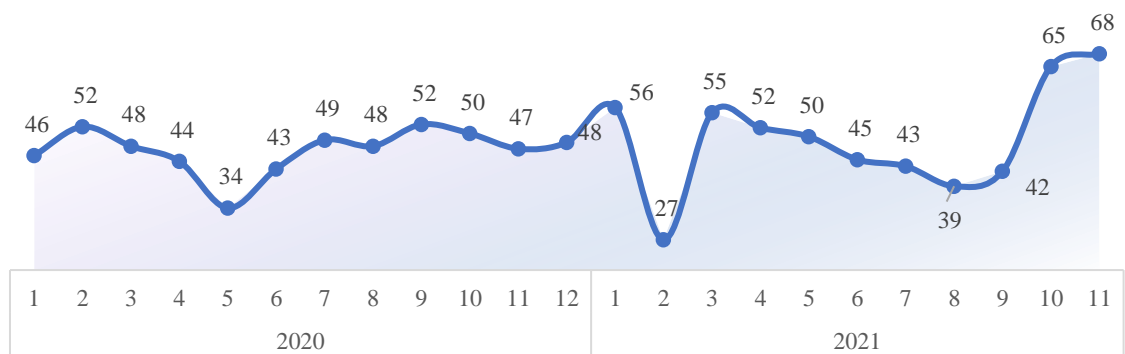
Sản lượng tôm của Phi-lip-pin năm 2021 dự kiến đạt 60 nghìn tấn, giảm từ 64,58 nghìn tấn trong năm 2020 do tác động của dịch Covid-19, nhu cầu yếu và chi phí tăng. Dịch Covid-19 bùng phát, Phi-lip-pin buộc phải phong tỏa cả nước, khiến người nuôi tôm giảm mật độ thả nuôi. Nhu cầu tiêu dùng trong nước yếu cũng khiến các nhà sản xuất giảm sản lượng. Sản lượng tôm nước này có thể tăng trong năm 2022 và các năm tiếp theo khi nhu cầu phục hồi. Giá tôm nguyên liệu đang tăng có thể khuyến khích người nuôi thả nuôi trở lại trong 3-5 tháng tới. Nhu cầu tôm tại Phi-lip-pin dự kiến cải thiện trong tháng 12/2021. Chỉ 8% sản lượng tôm của Phi-lip-pin được xuất khẩu, 92% được tiêu thụ trong nước với tôm sú là loài nuôi thương mại phổ biến.

Theo Bộ Nông nghiệp Phi-lip-pin, đầu tháng 10/2021, nước này có kế hoạch tăng nhập khẩu cá nục gai và cá thu từ Trung Quốc và Việt Nam, trước lệnh cấm đánh bắt hàng năm ở nước này. Quyết định nhập khẩu thêm 60 nghìn tấn cá của Phi-lip-pin cũng không thể giúp giảm giá trong nước. Từ ngày 1/11/2021 đến ngày 31/1/2022, tất cả các hoạt động đánh bắt ở Palawan, Biển Visayan và Zamboanga sẽ bị cấm để bảo vệ các loài

cá chủ yếu là cá nục trong mùa sinh sản cao điểm của chúng. Theo Cơ quan Thống kê Phi-lip-pin, nước này đã đạt sản lượng 995.466 tấn cá trong quý 3/2021, giảm 2% so với cùng kỳ năm 2020. Sản lượng từ ngành nuôi trồng thủy sản của Phi-lip-pin đạt 478.417 tấn, giảm 0,5% so với năm 2020, chiếm 48,1%

Theo Tổng cục Hải quan, giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường ASEAN 11 tháng đầu năm đạt 465,4 triệu, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 6,7% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Tính riêng tháng 10/2021, giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường này đạt 65,4 triệu USD, tăng 29,6% so với cùng kỳ năm trước, và tăng 55,6% so với tháng 9/2021.

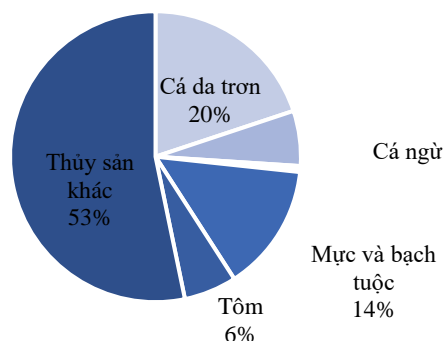
Hình 28: Giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường ASEAN 2020-2021
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Mực và bạch tuộc là mặt hàng thủy sản tiêu thụ chính tại thị trường này trong tháng 10/2021, chiếm 11,2% giá trị xuất khẩu; cá da trơn chiếm 15,9%

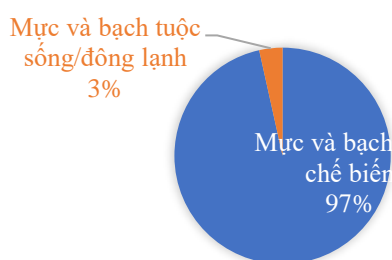
Hình 29: Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu sang ASEAN tháng 11/2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Tháng 11/2021, Mực và bạch tuộc là sản phẩm thủy sản giữ được đà tăng trưởng ổn định sang thị trường này đạt 9,7 triệu USD, tăng 24,4% so với cùng kỳ năm trước và tăng 32% so với tháng 10/2021. Trong đó, giá trị xuất khẩu mực và bạch tuộc chế biến đạt 9,4 triệu USD, tăng 25,9% so với tháng 11/2020 và tăng 38,7% so với tháng trước. Giá trị xuất khẩu mực và bạch tuộc sống/đông lạnh đạt 0,3 triệu USD, giảm 7,6% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 30: Cơ cấu mực và bạch tuộc xuất khẩu sang thị trường ASEAN tháng 11/2021

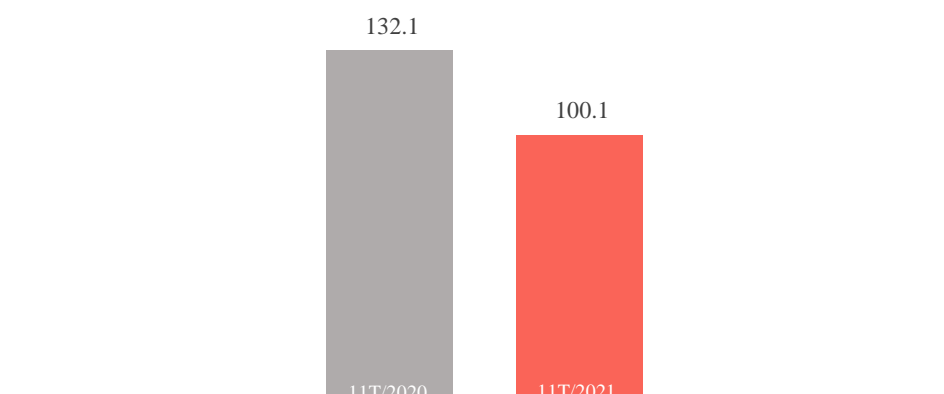


Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Xuất khẩu cá da trơn sang thị trường này tiếp tục giữ được đà tăng trưởng từ tháng trước. Tháng 11/2021, giá trị xuất khẩu đạt 13,6 triệu USD, tăng 41,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, sản phẩm cá tra sống/đông lạnh trừ phi lê đạt 0,4 triệu USD tăng 43,4%; cá tra phi lê đạt 13,1 triệu USD, tăng 42,6%. Tuy nhiên, giá trị xuất khẩu cá da trơn sang thị trường này 11 tháng đầu năm 2021 vẫn có xu hướng giảm, đạt 101,1 triệu USD, giảm 24,2% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 31: Giá trị xuất khẩu cá da trơn 11 tháng đầu năm 2020/2021 sang ASEAN

DVT: Triệu USD



Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Giá xuất khẩu cá da trơn bình quân tháng 11 sang thị trường này đạt 1,9 USD/kg, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm 2020; cá rô phi đạt 2,1 USD/kg, tăng 3,7%; tôm đạt 5,8 USD/kg, tăng 12,3%.

Bảng 1. Giá xuất khẩu một số sản phẩm thủy sản sang ASEAN tháng 11/2021

TT	Sản phẩm	Giá (USD/kg)	So năm trước (%)	So tháng trước (%)
1	Cá da trơn	1,9	10,5%	6,2%
2	Cá rô phi	2,1	3,7%	-22,4%
3	Cua, ghe	5,6	0,4%	-9,5%
4	Mực và bạch tuộc	8,5	-1,7%	2,3%
5	Tôm	5,8	12,3%	-6,0%

Nguồn: Tính toán từ số liệu Hải quan

NHẬN ĐỊNH VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Gạo

Philippin thường xuyên là nhà nhập khẩu gạo lớn nhất thế giới nói chung và khu vực ASEAN nói riêng, Theo ước tính sơ bộ của USDA, Philippin – nhà nhập khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam – đã nhập khẩu 2,6 triệu tấn trong năm 2021, tăng 6,1% so với cùng kỳ năm 2020. Nguyên nhân chính là do tăng cường dự trữ trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp. Tuy nhiên với năng lực sản xuất ngày càng tăng cũng như mức dự trữ cuối năm dự kiến sẽ còn nhiều, nên USDA đã dự báo nước này có thể sẽ giảm nhập khẩu 7,7% xuống còn 2,4 triệu tấn vào năm 2022.

2. Cà phê

Theo dự báo tháng 12/2021 của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ, niên vụ 2021/2022, nhập khẩu cà phê nhân của Malaysia không đổi so với niên vụ trước đạt 1,7 triệu bao. Tổng nhập khẩu cà phê của Philippin là 5,6 triệu tấn, trong đó nhập khẩu cà phê hòa tan không đổi so với niên vụ trước là 4,85 triệu bao, tiêu thụ nội địa của không đổi ở mức 6,25 triệu bao, tồn kho cuối niên vụ là 600 nghìn bao. Trong khi đó nhập khẩu cà phê hòa tan của Indonesia dự báo giảm 25 nghìn bao so với niên vụ trước xuống 675 nghìn bao, tiêu thụ nội địa của Indonesia tăng 50 nghìn bao lên 4,75 triệu bao, tồn kho cuối niên vụ là 834 nghìn bao.

3. Cao su

Theo báo cáo mới nhất của Hiệp hội Các nước Sản xuất Cao su tự nhiên (ANRPC), triển vọng nhu cầu thế giới về cao su tự nhiên năm 2021 sẽ tăng 9,3% so với năm 2020, lên 14,1 triệu tấn. Triển vọng được điều chỉnh là do dự đoán nhu cầu tốt hơn từ Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan và Việt Nam trong năm 2021. Dựa trên những ước tính sơ bộ từ các nước thành viên, sản lượng cao su tự nhiên thế giới được điều chỉnh lên 13,86 triệu tấn, tăng 2,0% so với năm 2020. Số liệu cho thấy, thế giới sẽ thiếu hụt 240 nghìn tấn cao su tự nhiên trong năm 2021.

4. Tiêu

Trái ngược với tình trạng sụt giảm chung về khối lượng và kim ngạch xuất khẩu chung tại nhiều thị trường nhập khẩu hồ tiêu của Việt Nam, số liệu xuất khẩu hồ tiêu của Việt Nam vào ASEAN vẫn rất tích cực. Tuy nhiên, với diễn biến khó lường của đại dịch Covid-19 tại Việt Nam, đặc biệt là tại Thành phố Hồ Chí Minh nơi có nhiều sân bay và cảng biển xuất khẩu chính của mặt hàng này cùng với tình trạng thiếu tải đường biển và đường không tại Việt Nam đi đôi với giá cước tăng rất cao, dự báo trong 1-2 tháng tới, khối lượng và kim ngạch sẽ có thể giảm nhẹ.

PHỤ LỤC

Bảng 1: Xuất khẩu NLTS của Việt Nam sang ASEAN tháng 11/2021

Sản phẩm	Tháng 11/ 2021 (USD)	Tăng /giảm so T10/2021	Tăng /giảm so T11/2020	Tỷ trọng
Cà phê	36,067,610	39.54%	27.18%	9.08%
Cao su	6,037,796	1.24%	25.39%	1.52%
Chè	960,570	-2.14%	37.36%	0.24%
Gạo	158,721,865	-2.71%	208.55%	39.96%
Gỗ và SP gỗ	23,688,583	18.74%	43.28%	5.96%
Rau quả	24,642,686	-5.57%	1.65%	6.20%
Thủy sản	65,421,669	55.62%	29.62%	16.47%
Hạt điều	6,314,031	4.13%	72.49%	1.59%
Hạt tiêu	5,039,338	-0.97%	77.72%	1.27%
Phân bón các loại	30,798,226	21.19%	67.15%	7.75%
SP từ cao su	4,395,377	4.13%	-37.67%	1.11%
Sắn và SP từ sắn	225,975	27.17%	-80.51%	0.06%
Thức ăn gia súc và NL	33,692,143	34.74%	45.48%	8.48%
Thịt và sản phẩm thịt	1,184,045	-4.21%	294.31%	0.30%
Tổng XK NLTS	397,189,914	13.09%	70.35%	100.00%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 2: Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng gạo sang ASEAN tháng 11/2021

TT	Loại sản phẩm	Tháng 11/2020		Tháng 11/2021		So sánh 2021/2020 (%)	
		Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng	Giá trị
1	Gạo trắng	67.157	34.669.266	150.911	76.173.994	124,7%	119,7%
2	Gạo thơm	30.333	16.176.310	80.546	42.331.306	165,5%	161,7%
3	Các loại gạo khác	14.461	7.647.372	28.542	13.936.459	97,4%	82,2%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 3: Giá trị xuất khẩu rau quả sang ASEAN tháng 11/2021

TT	Sản phẩm	Tháng 11/2020 (USD)	Tháng 11/2021 (USD)	So sánh T11.2021/T11.2020
1	Tổng giá trị XK	26.374.984	23.781.989	-9,8%
2	Sầu riêng	914.899	7.060.245	671,7%
3	Dừa	10.768.243	4.963.274	-53,9%
4	Ớt	3.287.564	2.267.665	-31,0%
5	Khoai lang	1.452.278	1.672.728	15,2%
6	Thanh long	1.299.325	1.185.265	-8,8%
7	Chanh	490.826	504.539	2,8%
8	Hạt macca	823.232	483.214	-41,3%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 4: Giá trị xuất khẩu cà phê sang ASEAN tháng 11/2021

Mặt hàng	T11/2020 (USD)	T11/2021 (USD)	So sánh T11/2020 và T11/2021	
Chưa rang chưa khử cafein		7.400	7.400	0,00%
Đã rang chưa khử cafein		354	379	7,04%
Đã rang đã khử cafein		7	16	127,88%
Chế phẩm thành phần cơ bản từ chiết xuất, tinh chất cà phê		960	1.951	103,30%
Chưa rang đã khử cafein		-	16	-
Tinh chất, chiết xuất cô đặc		7.323	10.545	44,00%
Tổng		16.044	20.308	26,58%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 5: Xuất khẩu sản phẩm thủy sản sang thị trường ASEAN tháng 11/2021

Loại sản phẩm	Tháng 11/2021 (USD)	Tháng 11/2020 (USD)	So sánh 2021/20 (%)
Cá da trơn	13.585.741,4	9.579.543,3	41,8%
Cá ngừ	4.184.964,9	2.288.606,1	82,9%
Cá rô phi	271.202,1	154.815,9	75,2%
Cua, ghẹ	181.544,4	108.764,9	66,9%
Mực và bạch tuộc	9.692.309,9	7.793.603,6	24,4%
Tôm	4.008.348,4	3.569.917,2	12,3%
Thủy sản khác	36.354.491,6	23.562.831,9	54,3%
Tổng	68.278.602,6	47.058.083,0	45,1%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 6: Giá trị xuất khẩu thịt và sản phẩm chăn nuôi sang ASEAN tháng 11/2021

TT	Sản phẩm	T11/2020 (USD)	T11/2021 (USD)	So sánh T11.2021 /T11.2020
1	Ngựa, lừa, la sống			
2	Trâu, bò sống			
3	Lợn sống		33.282,7	
4	Cừu, dê sống			
5	Gia cầm sống	58.450,0	31.615,6	-46%
6	Động vật sống khác	7.955,0	11.470,0	44%
7	Thịt trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh.			
8	Thịt trâu, bò, đông lạnh.	28.800,0	60.727,9	111%
9	Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	112.604,2	521.561,0	363%
10	Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.			
11	Phụ phẩm giết mổ		22.176,0	
12	Thịt và phụ phẩm giết mổ của gia cầm		374.486,4	
13	Thịt khác	46.960,1	42.179,2	-10%
14	Mỡ			
15	Thịt chế biến (xúc xích, hun khói, muối, v.v.)	72.540,0	157.141,3	117%
	Tổng	327.309,3	1.254.640,1	283%